

Số: 01/QĐ-MNQTT

Quyết Tiến, ngày 25 tháng 1 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MÃN NON QUYẾT TIỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

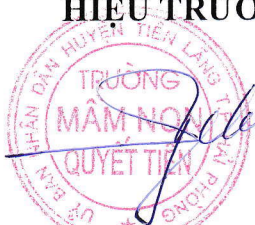
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường Mãn non Quyết Tiến (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu

TRƯỜNG MẦM NON QUYẾT TIẾN**DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2024**(Kèm theo Quyết định số ..01../QĐ- MNQT ngày 25/01/2024 của trường mầm non Quyết Tiến)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆP HÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu: - NT: 92.000đ, MG: 85.000đ	
1.3	Tổng số thu trong năm	310 410 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	310 410 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	310 410 000
1.6	Số chi trong năm	310 410 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, chi tăng cường CSVN, nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	310 410 000
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	NT: 100.00đ/ tháng MG: 100.000đ/ tháng
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu:	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
2.1.7	Số dư cuối năm	
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	



3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó:-.....	
	-.....	
3.1.6	Số dư cuối năm	
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới)	
4.1.	DV chăm sóc thứ 7	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	189 000 000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	189 000 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	189 000 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	189 000 000
4.1.6	Số chi trong năm	189 000 000
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	147 420 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3 780 000
	- Chi công tác quản lý	34 020 000
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Trông trẻ hè	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	385 000 000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	231 000 000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	231 000 000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	231 000 000
4.2.6	Số chi trong năm	231 000 000
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	180 180 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4 620 000
	- Chi công tác quản lý	41 580 000
4.2.7	Số dư cuối năm	
4.3.	Hỗ trợ người nấu ăn	

4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.3.2	Mức thu 85.000đ/ trẻ/tháng	306 000 000
4.3.3	Tổng số thu trong năm	306 000 000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	306 000 000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	306 000 000
4.3.6	Số chi trong năm	306 000 000
	Trong đó: - Chi Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	299 880 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6 120 000
4.3.7	Số dư cuối năm	
4.4.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.4.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	792 000 000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	792 000 000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	792 000 000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	792 000 000
4.4.6	Số chi trong năm	71 280 000
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	55 598 400
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1 425 600
	- Chi công tác quản lý	10 692 000
4.4.7	Số dư cuối năm	
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.4.2	Mức thu : Học sinh mới : 250.000đ/trẻ/năm, Học sinh cũ:	85 000 000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	85 000 000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	85 000 000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	85 000 000
4.4.6	Số chi trong năm	85 000 000
	Trong đó: -Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú cho người học	85 000 000
4.4.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	



5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Tiền phục vụ ăn bán trú	
6.1.1	Số học sinh: 400	
6.1.2	Mức thu 22.000đ/trẻ/ngày	
6.1.3	Tổng thu	1 742 400 000
6.1.4	Chi	1 742 400 000
6.1.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	

	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

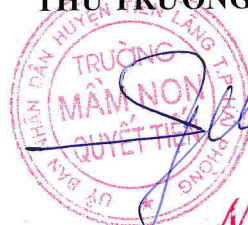
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5 278 723 000
	Chi thanh tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương(BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4 528 236 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, sửa chữa, chi khác	750 487 000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Quyết Tiến, ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Phạm Thị Quyên



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu